TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 481/2024/DS-PT
Ngày 29 - 8 - 2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;
Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 294/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST, ngày 04/10/ 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8850/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1951, có mặt;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

** Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960, có mặt;

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1948, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị V, sinh năm 1961, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An (vợ ông D);

2. Anh Trịnh Văn D1, sinh năm 1989, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chỗ ở hiện nay: Nhật Bản, osaka fu,osaka shi,ku,kamikita,2 chome 1-26-503. (con ông D).

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, anh D1: Ông Trịnh Văn D, có mặt.

3. Chị Trịnh Thị H1, sinh năm 1986, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ B, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh Trịnh Minh P, sinh năm 1994, có mặt;

5. Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1979, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm N, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

7. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1994, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm D, xã P, huyện T, tỉnh Nghệ An.

8. Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1999, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm N, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

9. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 2001, vắng mặt;

Địa chỉ: B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

10. Anh Trịnh Văn T2, sinh năm 1974, vắng mặt;

11. Anh Trịnh Văn C, sinh năm 1977, có mặt;

12. Anh Trịnh Bá T3, sinh năm 1980, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An.

13. Anh Trịnh Văn H3, sinh năm 1983, vắng mặt;

Địa chỉ: Công an thànhphố Q, tỉnh Bình Định.

14. Chị Trịnh Thị H4, sinh năm 1987, vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà F, đườngDuy Từ, phườngMỹ, thịxã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

** Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trịnh Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn trình bày:

Gia đình ông Trịnh Văn D có thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.119m^2 xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An được nhà nước giao cho hộ ông Trịnh Văn D sử dụng, giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất mang tên chủ hộ ông Trịnh Văn D. Quá trình sử dụng đất gia đình bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị M có lấn chiếm một phần diện tích đất của hộ gia đình ông, cụ thể như sau:

Gia đình bà Nguyễn Thị M lấn chiếm về phía Bắc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10 diện tích là 23,4m^2 (trong đó đã xây bờ rào là 6,3m^2, còn lại 17,1 m^2 là đất trống).

Gia đình bà Võ Thị H lấn chiếm ngăn cản không cho gia đình ông Trịnh Văn D sử dụng diện tích 50,6 m^2 về phía Bắc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10.

Do đó, ông Trịnh Văn D khởi kiện yêu cầu gia đình bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H trả lại diện tích lấn chiếm như trên cho gia đình ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà M trình bày:

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị M có thửa đất số 347, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.142 m^2 tại xómThượng, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị M do UBND huyện T cấp ngày 18/8/2009. Giữa thửa đất số 347 của gia đình bà M và thửa đất số 352 của gia đình ông Trịnh Văn D có một lối đi lên vườn nhà bà Võ Thị H rộng khoảng 03m, được thể hiện trong sơ đồ 299, nhưng sơ đồ địa chính mới không thể hiện. Phần đất giáp ranh của gia đình bà M với lối đi lên vườn nhà bà H hiện nay gia đình bà M đã xây bờ rào ổn định. Gia đình bà M sử dụng đất trong phần đất của gia đình bà được cấp, không lấn chiếm đất của gia đình ông D. Nay ông D khởi kiện yêu cầu gia đình bà Nguyễn Thị M trả lại diện tích đất là 23,4m^2 gia đình bà M không nhất trí, vì diện tích đất này là phần đất của gia đình bà M được cấp từ trước cho tới nay; đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D.

Bị đơn bà Võ Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bà H trình bày:

Hộ gia đình bà H có thửa đất số 377, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.037m^2 tại xómThượng, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Võ Thị H do UBND huyện T cấp ngày 18/8/2009. Thửa đất số 377 của gia đình bà H có 01 lối đi từ trước đến nay đi qua giữa vườn ông Trịnh Văn D và vườn bà Nguyễn Thị M để lên vườn gia đình bà H rộng khoảng 03 mét, đây là phần đất của gia đình bà H, được thể hiện trong sơ đồ 299, nhưng từ năm 2009 trong sơ đồ địa chính mới thì không thể hiện. Thửa đất của gia đình bà H có 03 phía giáp với thửa đất của gia đình ông Trịnh Văn D, gia đình bà H sử dụng đất trong phần đất của gia đình bà được cấp, không lấn đất của ông D như ông D trình bày. Nay ông D khởi kiện yêu cầu gia đình bà H trả lại diện tích đất là 50,6m^2 thì gia đình bà H không nhất trí vì diện tích đất này là đất của gia đình bà H có từ trước đến nay. Bà Võ Thị H đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST, ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 100; Điều 202; Điều 203 Luật Đất đai; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D:

- Buộc bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Xuân Đ, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Xuân T1, chị Nguyễn Thị M1 phải tháo dỡ, di dời bờ rào xây gạch táp lô, móng đá hộc và 02 cây đu đủ trên phần đất lấn chiếm, để trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích là 23,4m^2 về phía Bắc tại thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10 tại xómThượng, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An có trị giá 982.800 đồng *(chín trăm tám hai ngàn đồng)* cho hộ ông Trịnh Văn D.

(Chi tiết phần đất mà bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Xuân Đ, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Xuân T1, chị Nguyễn Thị M1 phải trả cho hộ ông Trịnh Văn D được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6, 16 rồi về điểm 2 có trong sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Võ Thị H, anh Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn C, anh Trịnh Bá T3, anh Trịnh Văn H3, chị Trịnh Thị H4 phải trả lại phần đất đang lấn chiếm là 50,6m^2 về phía Bắc tại thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10 tại xómĐông Thượng, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An có trị giá 2.125.000 đồng *(hai triệu, một trăm hai lăm ngàn đồng)* cho hộ ông Trịnh Văn D.

(Chi tiết phần đất mà bà Võ Thị H, anh Trịnh Văn T2, anh Trịnh Văn C, anh Trịnh Bá T3, anh Trịnh Văn H3, chị Trịnh Thị H4 phải trả cho hộ ông Trịnh Văn D được giới hạn bởi các điểm 1,2,16,6,7 rồi về điểm 1 có trong sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, tuyên lãi suất chậm thi hành án, thỏa thuận thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 và ngày 13/10/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận được đơn kháng cáo của các bị đơn là bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Các đương sự trình bày:

- Bị đơn là bà Võ Thị H có kháng cáo trình bày: Đất của gia đình bà có 03 phía giáp đất của ông D, nhưng để đi lên được đất của bà thì giữa đất của ông D với đất của bà M có một lối đi rộng khoảng 03m, lối đi này đã được thể hiện trên sơ đồ 299, nhưng đến sơ đồ cấp GCNQSD đất thì không thể hiện còn lối đi này nữa, giữa đất của gia đình bà với đất của ông D đã có tường rào ngăn cách, nên bà không lấn đất của ông D, việc đo đạc bản đồ là do địa chính thực hiện gia đình bà không biết nhưng bản án sơ thẩm buộc bà phải trả lại đất cho gia đình ông D là không đúng, bà không đồng ý; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị M có kháng cáo trình bày: Giữa đất của gia đình bà với đất của ông D đã có tường rào từ lâu, không có việc lấn chiếm đất nhưng Tòa án tỉnh Nghệ An vẫn buộc gia đình bà phải trả đất cho gia đình ông D là thiếu căn cứ.

- Nguyên đơn là ông Trịnh Văn D trình bày: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, gia đình ông nhất trí với bản án sơ thẩm nên không kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà H, bà M.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, bảo đảm được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất đã lấn chiếm tại xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; đương sự trong vụ án là anh Trịnh Văn D1 tại thời điểm giải quyết đang cư trú ở nước ngoài, nên thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Do đó, mặc dù Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đã thụ lý giải quyết, nhưng sau đó đã chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 37; Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Ông Trịnh Văn D được quyền sử dụng thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.119m^2 xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An; thửa đất đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất mang tên chủ hộ ông Trịnh Văn D ngày 18/8/2009. Các tài liệu, chứng cứ mà ông Trịnh Văn D nộp cho Tòa án là phù hợp với hồ sơ cấp

GCNQSD đất cho hộ ông Trịnh Văn D do Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Nghệ An cung cấp. Theo UBND xã Đ, huyện T thì khi lập bản đồ địa chính xã Đ vào năm 2006 để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện giữa thửa đất được cấp cho hộ ông Trịnh Văn D và thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị M là giáp nhau, không thể hiện có con đường đi lên thửa đất của bà Võ Thị H. Phần đất trống trước đây giữa thửa đất của bà Nguyễn Thị M và ông Trịnh Văn D là một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 09 thể hiện đất Rú Hạc thuộc UBND xã Đ quản lý, khi các hộ gia đình đã xác định lại ranh giới và đã kê khai, giải trình và xin cấp GCNQSD đất và đã được lập bản đồ địa chính năm 2006 đúng quy hoạch đã được phê duyệt, do đó một phần của thửa đất này được cấp cho hộ ông Trịnh Văn D và một phần được cấp cho hộ bà Võ Thị H. Tại Công văn số 2032/UBND-TNMT ngày 12/9/2023 của UBND huyện T trả lời việc UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho hộ Bà Võ Thị H đối với thửa đất số 377, tờ bản đồ số 10; cấp cho hộ ông Trịnh Văn D đối với thửa đất số 352, tờ bản đồ số 10; cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 347, tờ bản đồ số 10 đều tại xóm Đ, xã Đ, huyện T là đúng trình tự, thủ tục quy trình 420/TNMT-ĐKTK ngày 04/3/2008 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh N về việc tổ chức kê khai, đăng ký, lập hồ sơ địa chính cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi chuyển đổi ruộng đất. Tại hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận cho hộ ông Trịnh Văn D, bà Võ Thị H và bà Nguyễn Thị M đều được thực hiện cùng một mốc thời gian, các hộ ông D, bà H, bà M đều đã tự xác định ranh giới, tự kê khai và ký giáp ranh vào hồ sơ và có đơn đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một phần đất trống tại thửa số 190, tờ bản đồ 09 bản đồ 299 đã được cấp cho hộ ông Trịnh Văn D; theo chính quyền địa phương việc cấp đất cho hộ ông D là hợp pháp và thuộc quyền sử dụng của hộ ông D. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện gia đình bà Nguyễn Thị M đang lấn chiếm lên diện tích đất này là 23,4m^2 về phía Bắc thửa đất số 352, của gia đình ông Trịnh Văn D (trong đó đã xây bờ rào là 6,3m^2, còn lại 17,1 m^2 là đất trống); gia đình bà Võ Thị H đang lấn chiếm là 50,6 m^2 về phía Bắc thửa đất số 352. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Trịnh Văn D, đồng thời buộc bà M, bà H phải trả lại diện tích đất nêu trên cho hộ ông D là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 100; Điều 202; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

[4] Phía bà Nguyễn Thị M và phía bà Võ Thị H cho rằng theo bản đồ 299 thì giữa thửa đất số 347 của gia đình bà M và thửa đất số 352 của gia đình ông D có một lối đi lên vườn nhà bà H rộng khoảng 03 mét, là không có căn cứ. Bởi vì, bản đồ 299 xã Đ chưa chỉnh lý thể hiện phần đất trống trước đây giữa thửa đất của bà Nguyễn Thị M và ông Trịnh Văn D là một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 09, sơ đồ 299 thể hiện đất Rú Hạc thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, không thể hiện là lối đi chung, cũng như chưa giao cho hộ gia đình nào sử dụng. Quá trình sử dụng đất thì gia đình ông Trịnh Văn D sử dụng phần đất trống tại thửa số 190, tờ bản đồ số 09; việc sử dụng là công khai, liên tục phù hợp với quy hoạch và năm 2006 khi lập bản đồ địa chính xã Đ thì phần đất này đã được quy

hoạch vào đất của hộ ông Trịnh Văn D và một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ 09 được quy hoạch vào hộ bà Võ Thị H, sau đó hộ ông D, hộ bà H và hộ bà M đều thừa nhận ranh giới theo quy hoạch và đã làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả ba hộ cùng một thời điểm. Theo đó, một phần diện tích đất thuộc thửa số 190 đã được cấp có thẩm quyền công nhận và cấp cho gia đình ông Trịnh Văn D sử dụng, chính quyền địa phương khẳng định việc cấp đất này là hợp pháp, nên bà M và bà H cho rằng diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hai bà là không có căn cứ, vì các bà không xuất trình được chứng cứ để chứng minh đã được cấp đất hợp pháp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ toàn diện vụ án đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà M, bà H. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra những người kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà M, bà H là những người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, các bà đã có đơn xin miễn, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà M, bà H theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 04/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm